

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **14/2018/DS-ST**.

Ngày: 29-6-2018

V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua bán
vật tư nông nghiệp*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Tịnh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Lâm Tấn Đạt.

2. Nguyễn Thị Ngọc Kim.

Thư ký phiên tòa: Bà Thị Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa:
Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 29 tháng 6 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 77/2018/TLST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2018/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2018/QĐST-DS, ngày 19 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: ấp PH, xã ĐT, huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Tấn H (Nguyễn Văn L), sinh năm 1968; cùng vợ là bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: ấp KN, xã AMB, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 4 năm 2018 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Tấn H (Nguyễn Văn L) và bà Huỳnh Thị N có đến cửa hàng của ông Nguyễn Văn T (Nam T) mua nợ phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Từ ngày 02/9/2012 đến ngày 17/01/2013 ông H (L), bà N nợ ông T số tiền là 9.646.000 đồng. Ngày 17/3/2014 ông H (L) trả cho ông T được 4.000.000 đồng,

còn nợ lại 5.646.000 đồng. Hai bên thỏa T lãi suất 2%/tháng. Đến nay thời gian đã quá lâu nhưng vợ chồng ông H (L), bà N chưa thanh toán số tiền trên cho ông T.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H (L) và bà N trả số tiền 5.646.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 17/01/2013 đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn H (Nguyễn Văn L) và bà Huỳnh Thị N vắng mặt tại phiên tòa. Tại Bản tự khai ngày 12 tháng 6 năm 2018 bà Huỳnh Thị N có ý kiến như sau:

Bà N thừa nhận còn nợ tiền mua phân bón và thuốc trừ sâu của ông Nguyễn Văn T (Nam T) số tiền là 5.646.000 đồng. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà N xin ông T không tính lãi và đồng ý trả cho ông T số tiền trên, nhưng xin được trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn H (Nguyễn Văn L) vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được như sau: Giấy tập học sinh ghi tên hàng hóa bán cho ông H (L); Bản tự khai của bà Huỳnh Thị N; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do ông Nguyễn Văn T đại diện đứng tên.

Tại phiên tòa: Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi ông H (L) và bà N trả số tiền là 5.646.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 17/01/2013 đến ngày 29/6/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: bị đơn ông Nguyễn Tấn H (Nguyễn Văn L) được Tòa án triệu tập lần thứ hai tham gia phiên tòa xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Tại bản tự khai bị đơn bà Huỳnh Thị N xin vắng mặt với lý do đi làm thuê nên không xin nghỉ được. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H (L) và bà N.

[2] Về quan hệ pháp luật: tranh chấp giữa ông T với vợ chồng ông H (L), bà N là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp*” quy định tại Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Về nội dung tranh chấp: xét yêu cầu của ông T đòi ông H (L) và bà N trả số nợ 5.646.000đ. Thấy rằng, từ ngày 02/9/2012 đến ngày 17/01/2013 giữa ông T với ông H (L) và bà N có thực hiện giao dịch hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp, thể qua sổ ghi hàng và lời thừa nhận của bà N có nợ ông Thuận số tiền là 5.646.000đ là đúng sự thật, nhưng do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên chưa có điều kiện trả nợ. Giao dịch do các bên xác lập tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực nên áp dụng Điều 428 quy định về hợp đồng mua bán và Điều 438 quy định về N vụ trả tiền theo quy định Bộ luật dân sự năm 2005. Buộc ông H

(L) và bà N trả cho ông T số tiền gốc là 5.646.000đ (năm triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng chẵn). Riêng đối với yêu cầu xin trả dần hàng tháng 500.000đ của bà N không được ông T chấp nhận, nên cũng không có cơ sở đề Hội đồng xét xử xem xét.

Về lãi suất: Tại thời điểm xác lập giao dịch các bên thỏa T lãi suất là 2%/tháng; nhưng tại phiên tòa ông T yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật; tại bản tự khai ngày 12.6.2018 bà N yêu cầu không tính lãi. Xét thấy, tại thời điểm giải quyết vụ án các bên phát sinh tranh chấp về mặt lãi suất nên căn cứ khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005, áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố (9%/năm) theo quyết định 2868, ngày 29.11.2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để tính lãi suất chậm trả. Số tiền lãi được tính như sau: $5.646.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 65 \text{ tháng}$ (từ ngày 17/01/2013 đến ngày 29/6/2018) = 2.752.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng chẵn).

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử thống nhất buộc vợ chồng ông L (H), bà N trả cho ông T tổng số tiền 8.398.000đ (tiền gốc là 5.646.000 đồng và tiền lãi là 2.752.000đ đồng).

Về án phí sơ thẩm: Buộc ông H (L) và bà N pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $8.398.000 \text{ đồng} \times 5\% = 419.900 \text{ đồng}$ (bốn trăm mười chín nghìn chín trăm đồng).

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 92, 147, 227, 228, 271, 273, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các điều 305; điều 428, điều 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Quyết định 2868, ngày 29.11.2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Tấn H (Nguyễn Văn L) và bà Huỳnh Thị N.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Tấn H (Nguyễn Văn L) và bà Huỳnh Thị N trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 8.398.000 đồng (tám triệu ba trăm chín mươi tám nghìn đồng chẵn).

Các bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bên pH thi hành án vi phạm N vụ trả nợ và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án thì

bên pH thì hành án còn pH trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Tấn H (Nguyễn Văn L) và bà Huỳnh Thị N pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 419.900đ (bốn trăm mười chín nghìn chín trăm đồng chẵn), nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0004116 ngày 26/4/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh Kiên Giang;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện UMT;
- Lưu.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Tịnh